

Số: 26/2025/TT-BCT

Hà Nội, ngày 15 tháng 5 năm 2025

THÔNG TƯ

Quy định chi tiết một số nội dung về các biện pháp phòng vệ thương mại

Căn cứ Luật Quản lý ngoại thương ngày 12 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 86/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương về các biện pháp phòng vệ thương mại;

Căn cứ Nghị định số 40/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Phòng vệ thương mại;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định chi tiết một số nội dung về các biện pháp phòng vệ thương mại.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định chi tiết về bên liên quan trong vụ việc phòng vệ thương mại; hoạt động cung cấp, thu thập và bảo mật thông tin, tài liệu; tiếng nói, chữ viết trong quá trình điều tra, rà soát vụ việc phòng vệ thương mại; quản lý nhập khẩu hàng hóa thuộc đối tượng điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại; các trường hợp miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền điều tra, áp dụng, rà soát việc áp dụng và xử lý biện pháp phòng vệ thương mại, biện pháp chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại.

2. Thương nhân Việt Nam, thương nhân nước ngoài, các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài khác có liên quan đến điều tra, áp dụng, rà soát việc áp dụng và xử lý biện pháp phòng vệ thương mại, biện pháp chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Sản phẩm đặc biệt* là sản phẩm có cùng đặc tính vật lý, hóa học như hàng hóa tương tự, hàng hóa cạnh tranh trực tiếp được sản xuất trong nước nhưng có một số đặc điểm, hình dạng bên ngoài hoặc chất lượng sản phẩm khác biệt so với hàng hóa tương tự, hàng hóa cạnh tranh trực tiếp được sản xuất trong nước.

2. *Bản thông tin công khai* là bản thông tin đã được xử lý các thông tin yêu cầu Cơ quan điều tra bảo mật và bảo đảm bên tiếp nhận hiểu đúng bản chất thông tin mà không làm lộ các thông tin được bảo mật.

3. *Cơ quan điều tra phòng vệ thương mại* (sau đây gọi là Cơ quan điều tra) là Cục Phòng vệ thương mại – Bộ Công Thương.

Điều 4. Tiếng nói và chữ viết trong vụ việc phòng vệ thương mại

1. Tiếng nói và chữ viết dùng trong vụ việc phòng vệ thương mại là tiếng Việt. Bên liên quan có quyền dùng tiếng nói và chữ viết của dân tộc mình, trong trường hợp này phải có phiên dịch.

2. Các thông tin, tài liệu không phải bằng tiếng Việt do bên liên quan cung cấp phải được dịch ra tiếng Việt. Bên liên quan phải bảo đảm tính trung thực, chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung được dịch thuật.

Điều 5. Quản lý nhập khẩu hàng hóa thuộc đối tượng điều tra áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại

1. Cơ quan điều tra thực hiện theo dõi hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng điều tra áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại, biện pháp chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại thông qua việc thu thập thông tin về nhập khẩu hàng hóa thuộc đối tượng điều tra trong thời kỳ điều tra và sau khi có quyết định điều tra áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại, biện pháp chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại.

2. Sau khi áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại, biện pháp chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại, định kỳ hàng quý, Cơ quan điều tra phối hợp với cơ quan hải quan thu thập thông tin nhập khẩu hàng hóa bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại, biện pháp chống lẫn tránh thuế.

3. Cơ quan điều tra thực hiện báo cáo Bộ trưởng Bộ Công Thương về tình hình nhập khẩu hàng hóa bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại, biện pháp chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại theo từng vụ việc cụ thể.

Chương II

BÊN LIÊN QUAN TRONG VỤ VIỆC ĐIỀU TRA ÁP DỤNG HOẶC RÀ SOÁT VIỆC ÁP DỤNG BIỆN PHÁP PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI, BIỆN PHÁP CHỐNG LẤN TRÁNH BIỆN PHÁP PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI

Điều 6. Đăng ký bên liên quan trong vụ việc điều tra áp dụng hoặc rà soát việc áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại, biện pháp chống lấn tránh biện pháp phòng vệ thương mại

1. Sau khi Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành quyết định điều tra áp dụng hoặc rà soát việc áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại, biện pháp chống lấn tránh biện pháp phòng vệ thương mại, các tổ chức, cá nhân theo quy định tại khoản 1 Điều 74 của Luật Quản lý ngoại thương năm 2017 có quyền đăng ký tham gia vụ việc với tư cách là bên liên quan, trừ trường hợp các tổ chức, cá nhân quy định tại điểm a, điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 74 của Luật Quản lý ngoại thương năm 2017.

2. Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét quy định thời hạn đăng ký bên liên quan trong từng vụ việc điều tra áp dụng hoặc rà soát việc áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại, biện pháp chống lấn tránh biện pháp phòng vệ thương mại nhưng không ít hơn 60 ngày làm việc kể từ ngày có hiệu lực của quyết định điều tra áp dụng hoặc rà soát việc áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại, biện pháp chống lấn tránh biện pháp phòng vệ thương mại.

3. Các tổ chức, cá nhân đăng ký theo mẫu Đơn đăng ký bên liên quan tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này, gửi tới Cơ quan điều tra trong thời hạn đăng ký quy định tại điều tra áp dụng hoặc rà soát việc áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại, biện pháp chống lấn tránh biện pháp phòng vệ thương mại.

4. Sau khi nhận được Đơn đăng ký bên liên quan, Cơ quan điều tra có trách nhiệm xác nhận chấp thuận hoặc không chấp thuận tổ chức, cá nhân là bên liên quan của vụ việc trong thời hạn 07 ngày làm việc. Trong trường hợp không chấp thuận tổ chức, cá nhân là bên liên quan, Cơ quan điều tra nêu rõ lý do.

5. Trong trường hợp tổ chức, cá nhân đăng ký tham gia bên liên quan sau thời hạn nêu tại khoản 2 Điều này, Cơ quan điều tra có quyền xem xét việc chấp thuận các tổ chức, cá nhân đó là bên liên quan của vụ việc trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đăng ký của bên liên quan.

Điều 7. Bên liên quan trong vụ việc điều tra áp dụng hoặc rà soát việc áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại, biện pháp chống lấn tránh biện pháp phòng vệ thương mại

1. Bên liên quan theo quy định tại khoản 1 Điều 74 của Luật Quản lý ngoại thương năm 2017, trừ trường hợp các tổ chức, cá nhân quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 74 của Luật Quản lý ngoại thương năm 2017.

2. Bên liên quan có mối quan hệ liên kết với bên yêu cầu và bên bị yêu cầu trong vụ việc phòng vệ thương mại được xác định trong các trường hợp sau:

- a) Bên này trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát bên kia;
- b) Cả hai bên đều trực tiếp hoặc gián tiếp bị kiểm soát bởi một bên thứ ba;
- c) Cả hai bên cùng trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát bên thứ ba.

d) Một bên được xác định là kiểm soát một bên khác theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 86/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương năm 2017 về các biện pháp phòng vệ thương mại.

Điều 8. Quyền và nghĩa vụ của bên liên quan trong vụ việc điều tra áp dụng hoặc rà soát việc áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại, biện pháp chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại

1. Bên liên quan theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư này có các quyền và nghĩa vụ sau:

a) Cung cấp thông tin trung thực và tài liệu cần thiết liên quan đến vụ việc điều tra phòng vệ thương mại theo quan điểm của mình hoặc theo yêu cầu của Cơ quan điều tra;

b) Yêu cầu Cơ quan điều tra bảo mật thông tin theo quy định tại Điều 11 Thông tư này;

c) Tiếp cận thông tin về vụ việc điều tra phòng vệ thương mại của Cơ quan điều tra, trừ những thông tin được bảo mật theo quy định tại Điều 11 Thông tư này;

d) Tham gia tham vấn và trình bày quan điểm, cung cấp chứng cứ, tài liệu liên quan đến vụ việc phòng vệ thương mại.

2. Bên liên quan theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Thông tư này có các quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 8 Nghị định số 86/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương năm 2017 về các biện pháp phòng vệ thương mại.

Chương III

CUNG CẤP, THU THẬP THÔNG TIN, TÀI LIỆU VÀ BẢO MẬT THÔNG TIN, TÀI LIỆU

Điều 9. Quy định về cung cấp, thu thập thông tin, tài liệu trong vụ việc điều tra áp dụng hoặc rà soát việc áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại, biện pháp chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại

1. Việc cung cấp, thu thập thông tin, tài liệu trong vụ việc điều tra áp dụng hoặc rà soát việc áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại, biện pháp chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại được thực hiện theo quy định tại Điều 75 Luật Quản lý ngoại thương năm 2017. Các nhà sản xuất, xuất khẩu không bị áp dụng biện pháp chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại quy định tại Điều 96 Nghị định số 86/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương về các biện pháp phòng vệ thương mại cung cấp thông tin theo mẫu tại Phụ lục IV Thông tư này.

2. Trường hợp bên liên quan từ chối cho Cơ quan điều tra tiếp cận hoặc từ chối cung cấp thông tin, tài liệu theo yêu cầu, Cơ quan điều tra có quyền sử dụng thông tin, tài liệu do bên liên quan cung cấp hoặc do Cơ quan điều tra tự thu thập hoặc thông tin, tài liệu sẵn có.

Điều 10. Các loại thông tin, tài liệu công khai trong vụ việc điều tra áp dụng hoặc rà soát việc áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại, biện pháp chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại

Trường hợp các bên liên quan có yêu cầu, Cơ quan điều tra xem xét cung cấp bản công khai các loại thông tin, tài liệu sau đây:

1. Hồ sơ yêu cầu điều tra áp dụng hoặc rà soát việc áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại, biện pháp chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại do Bên yêu cầu cung cấp và các phụ lục kèm theo;

2. Tài liệu do bên liên quan cung cấp để đăng ký tham gia vụ việc;

3. Bản trả lời câu hỏi và bản trả lời câu hỏi bổ sung do bên liên quan cung cấp trong quá trình điều tra vụ việc;

4. Tài liệu do bên liên quan cung cấp cho Cơ quan điều tra trong quá trình điều tra áp dụng hoặc rà soát việc áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại, biện pháp chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại bao gồm: những tài liệu để tổ chức các buổi tham vấn; các ý kiến đối với Hồ sơ yêu cầu điều tra áp dụng hoặc rà soát việc áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại, biện pháp chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại do bên liên quan cung cấp;

5. Biên bản họp hoặc bản tóm tắt phiên tham vấn công khai liên quan đến vụ việc điều tra do Cơ quan điều tra lập;

6. Các thông báo của Cơ quan điều tra và Bộ trưởng Bộ Công Thương, bao gồm thông báo về nhận Hồ sơ yêu cầu điều tra áp dụng hoặc rà soát việc áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại, biện pháp chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại, kết luận sơ bộ, kết luận cuối cùng, đơn đăng ký bên liên quan và gửi bản câu hỏi, phiên tham vấn công khai, giới hạn phạm vi điều tra mẫu, chấp thuận hoặc không chấp thuận đề xuất cam kết;

7. Các thông tin khác liên quan đến vụ việc điều tra áp dụng hoặc rà soát việc áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại, biện pháp chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại do Cơ quan điều tra xem xét công khai trong quá trình điều tra.

Điều 11. Bảo mật thông tin, tài liệu trong vụ việc điều tra áp dụng hoặc rà soát việc áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại, biện pháp chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại

1. Cơ quan điều tra xem xét, chấp thuận đề nghị bảo mật thông tin do Bên liên quan trong vụ việc điều tra áp dụng hoặc rà soát việc áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại, biện pháp chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại cung cấp, gồm có:

a) Các bí mật kinh doanh liên quan đến tính chất của một sản phẩm hoặc quy trình sản xuất;

b) Các thông tin không công khai về hoạt động sản xuất, kinh doanh, tài chính của doanh nghiệp bao gồm: chi phí sản xuất; chi phí bán hàng; điều khoản bán hàng; giá bán của từng giao dịch cụ thể, giao dịch dự kiến, hoặc các chào bán khác; thông tin của các khách hàng, nhà phân phối, nhà cung cấp; thông tin tài chính của doanh nghiệp;

c) Thông tin về biên độ bán phá giá của từng doanh nghiệp cụ thể trong vụ việc điều tra chống bán phá giá;

d) Thông tin về khoản lợi ích mà Bên bị yêu cầu được hưởng đối với từng chương trình trợ cấp đang bị điều tra hoặc rà soát trong vụ việc điều tra chống trợ cấp, ngoại trừ các thông tin mô tả hoạt động của chương trình, khoản lợi ích được ghi trong các tài liệu hoặc được đăng tải công khai; tỷ lệ trợ cấp theo giao dịch bán hàng được tính cho từng Bên bị yêu cầu trong một chương trình;

đ) Các thông tin khác mà Cơ quan điều tra xác định rằng nếu công khai có khả năng gây nguy hại đáng kể đến người cung cấp thông tin hoặc người mà người

cung cấp thông tin đó thu thập được thông tin hoặc gây ảnh hưởng đáng kể đến lợi thế cạnh tranh của bên cung cấp thông tin.

2. Trong trường hợp không chấp thuận đề nghị bảo mật, Cơ quan điều tra thông báo rõ lý do trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị.

Chương IV

MIỄN TRỪ ÁP DỤNG BIỆN PHÁP PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI

Mục 1

PHẠM VI, THỜI HẠN, ĐỐI TƯỢNG, TIÊU CHÍ XEM XÉT MIỄN TRỪ ÁP DỤNG BIỆN PHÁP PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI

Điều 12. Phạm vi xem xét miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại

1. Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại trong một số trường hợp cụ thể trên nguyên tắc không làm giảm hiệu quả tổng thể của biện pháp phòng vệ thương mại.

2. Hàng hóa nhập khẩu bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại được xem xét miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Hàng hóa nằm trong danh sách được xem xét miễn trừ được quy định tại quyết định áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại hoặc các quyết định về kết quả rà soát của từng vụ việc;

b) Hàng hóa mà ngành sản xuất trong nước trong vụ việc tương ứng không sản xuất được;

c) Hàng hóa có đặc điểm khác biệt với hàng hóa sản xuất trong nước mà hàng hóa sản xuất trong nước đó không thể thay thế được;

d) Hàng hóa là sản phẩm đặc biệt của hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp được sản xuất trong nước;

đ) Hàng hóa tương tự, hàng hóa cạnh tranh trực tiếp được sản xuất trong nước không được bán trên thị trường trong nước trong cùng điều kiện thông thường hoặc trong trường hợp bất khả kháng dẫn tới thiếu hụt nguồn cung của ngành sản xuất trong nước;

e) Hàng hóa nhập khẩu nằm trong tổng lượng đề nghị miễn trừ quy định từ điểm a đến điểm đ khoản 2 Điều này phục vụ mục đích nghiên cứu, phát triển và các mục đích phi thương mại khác.

Điều 13. Thời hạn miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại

1. Tổng thời hạn miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại không vượt quá thời hạn có hiệu lực của biện pháp phòng vệ thương mại tương ứng. Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét quyết định thời hạn miễn trừ đối với các hồ sơ đề nghị miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại theo một trong các trường hợp được nêu tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này.

2. Đối với các hồ sơ đề nghị miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại tạm thời theo điểm a khoản 1 Điều 17 của Thông tư này, thời hạn miễn trừ tính từ ngày biện pháp phòng vệ thương mại tạm thời có hiệu lực đến khi hết thời hạn áp dụng của biện pháp phòng vệ thương mại tạm thời đó.

3. Đối với các hồ sơ đề nghị miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại theo điểm b khoản 1 Điều 17 của Thông tư này, thời hạn miễn trừ tính từ ngày biện pháp phòng vệ thương mại có hiệu lực đến hết ngày 31 tháng 12 của năm đó. Trường hợp biện pháp phòng vệ thương mại chính thức có hiệu lực vào tháng 10, tháng 11 hoặc tháng 12 thì thời hạn miễn trừ tính từ ngày quyết định áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại chính thức có hiệu lực đến hết ngày 31 tháng 12 của năm tiếp theo.

4. Đối với các hồ sơ đề nghị miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại theo điểm c khoản 1 Điều 17 của Thông tư này, thời hạn miễn trừ tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm tiếp nhận hồ sơ đề nghị miễn trừ.

5. Đối với các hồ sơ đề nghị miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại theo điểm d khoản 1 Điều 17 của Thông tư này, thời hạn miễn trừ tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm tiếp theo.

6. Đối với các hồ sơ đề nghị miễn trừ bổ sung được Cơ quan điều tra tiếp nhận theo khoản 4 Điều 17 của Thông tư này, thời hạn miễn trừ bổ sung được tính theo thời hạn miễn trừ của quyết định miễn trừ ban đầu.

Điều 14. Đối tượng đề nghị miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại

Đối tượng đề nghị miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại bao gồm:

1. Cá nhân, tổ chức hoặc chi nhánh của tổ chức nhập khẩu, sử dụng hàng hóa bị điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại để sản xuất;
2. Các tổ chức, cá nhân khác do Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định.

Điều 15. Tiêu chí xem xét và hình thức miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại

1. Trong từng vụ việc cụ thể, việc xem xét hàng hóa đề nghị miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại trong phạm vi quy định tại Điều 12 Thông tư này dựa trên một hoặc một số tiêu chí như sau:

a) Thành phần; đặc tính vật lý; đặc tính hóa học; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; mục đích sử dụng của hàng hóa đề nghị miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại;

b) Khả năng sản xuất hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp của ngành sản xuất trong nước trong vụ việc tương ứng so với hàng hóa được đề nghị xem xét miễn trừ;

c) Khả năng thay thế của hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp được sản xuất trong nước với hàng hóa được đề nghị xem xét miễn trừ;

d) Kết luận, ý kiến của cơ quan, tổ chức, hiệp hội doanh nghiệp, ngành hàng, các tài liệu kỹ thuật liên quan khác về hàng hóa đề nghị miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại; quy chuẩn, tiêu chuẩn của hàng hóa đề nghị miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại.

2. Trong từng vụ việc cụ thể, việc xem xét miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại theo hình thức hạn chế về khối lượng, số lượng hàng hóa được miễn trừ, mục đích được miễn trừ.

3. Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét không miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại đối với hàng hóa bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại trong các trường hợp sau:

a) Việc áp dụng miễn trừ biện pháp phòng vệ thương mại đối với hàng hóa đó có khả năng dẫn đến hành vi gian lận nhằm lẩn tránh việc bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại;

b) Tổ chức, cá nhân đã được miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại đối với hàng hóa đó bị kết luận không hợp tác hoặc hợp tác không đầy đủ theo yêu cầu của đoàn thanh tra, kiểm tra sau miễn trừ của Cơ quan điều tra.

Mục 2

TIẾP NHẬN, XỬ LÝ HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ MIỄN TRỪ ÁP DỤNG BIỆN PHÁP PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI

Điều 16. Hồ sơ đề nghị miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại, hồ sơ đề nghị miễn trừ bổ sung

1. Hồ sơ đề nghị miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại (sau đây gọi là hồ sơ đề nghị miễn trừ) bao gồm các giấy tờ và tài liệu sau đây:

a) Đơn đề nghị miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại theo mẫu tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Thông tin mô tả về hàng hóa nhập khẩu đề nghị miễn trừ, bao gồm: tên khoa học, tên thương mại, tên thường gọi; các đặc tính vật lý, hóa học cơ bản; mục đích sử dụng chính; quy trình sản xuất; tiêu chuẩn, quy chuẩn của quốc tế và Việt Nam và mã số hàng hóa theo danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam;

c) Văn bản, tài liệu hoặc mẫu mã chứng minh sự khác biệt giữa hàng hóa đề nghị miễn trừ và hàng hóa tương tự, hàng hóa cạnh tranh trực tiếp được sản xuất trong nước trong trường hợp đối tượng đề nghị miễn trừ theo điểm c và điểm d khoản 2 Điều 12 Thông tư này;

d) Thông tin, hình ảnh về cơ sở, dây chuyền sản xuất và quy trình sản xuất sản phẩm sử dụng nguyên liệu đầu vào là hàng hóa đề nghị miễn trừ của bên nộp hồ sơ đề nghị miễn trừ;

đ) Định mức tiêu hao theo quy định của pháp luật hoặc định mức sử dụng dự kiến và tỷ lệ phế liệu, phế phẩm, nguyên liệu, vật tư dư thừa của nguyên vật liệu là hàng hóa nhập khẩu đề nghị miễn trừ;

e) Bảng kê tờ khai nhập khẩu về khối lượng, số lượng và trị giá nhập khẩu hàng hóa đề nghị miễn trừ trong 02 năm gần nhất và năm hiện tại (nếu có);

g) Báo cáo nhập xuất tồn của hàng hóa đề nghị miễn trừ và sản phẩm được sản xuất từ hàng hóa đề nghị miễn trừ trong 02 năm gần nhất và năm hiện tại (nếu có);

h) Tài liệu thể hiện nhu cầu về khối lượng, số lượng hàng hóa đề nghị miễn trừ như: kế hoạch sản xuất, bán hàng; hợp đồng ký kết với khách hàng; kết quả phê duyệt của các dự án đang triển khai hoặc các tài liệu khác có liên quan;

i) Các tài liệu khác chứng minh sự cần thiết của việc đề nghị miễn trừ của bên nộp hồ sơ đề nghị miễn trừ cung cấp.

2. Trong trường hợp tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị bổ sung lượng hàng hóa đã được miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại (sau đây gọi là hồ sơ đề nghị miễn trừ bổ sung) tới Cơ quan điều tra quy định tại khoản 4 Điều 17 của Thông tư này, hồ sơ đề nghị miễn trừ bổ sung bao gồm các tài liệu sau:

a) Đơn đề nghị miễn trừ (bổ sung) áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại theo mẫu tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản tự theo dõi trừ lùi lượng nhập khẩu hàng hóa được miễn trừ và Bảng kê về khối lượng, số lượng và trị giá nhập khẩu của hàng hóa được miễn trừ bổ sung theo từng tờ khai nhập khẩu;

c) Báo cáo nhập xuất tồn của hàng hóa đề nghị miễn trừ và sản phẩm được sản xuất từ hàng hóa đề nghị miễn trừ trong năm gần nhất và năm hiện tại;

d) Kế hoạch sản xuất trong thời gian tiếp theo;

đ) Các tài liệu khác chứng minh sự cần thiết của việc đề nghị miễn trừ bổ sung của bên nộp hồ sơ đề nghị miễn trừ bổ sung cung cấp.

Điều 17. Thông báo tiếp nhận hồ sơ đề nghị miễn trừ, hồ sơ đề nghị miễn trừ bổ sung

1. Cơ quan điều tra thông báo về việc tiếp nhận hồ sơ đề nghị miễn trừ tại các thời điểm sau:

a) Trong vòng 07 ngày làm việc kể từ khi Bộ Công Thương ban hành quyết định áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại tạm thời;

b) Trong vòng 07 ngày làm việc kể từ khi Bộ Công Thương ban hành quyết định áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại chính thức hoặc quyết định gia hạn biện pháp phòng vệ thương mại chính thức hoặc quyết định kết quả rà soát về phạm vi sản phẩm;

c) Ngày làm việc đầu tiên của tháng 3 và tháng 9 hàng năm;

d) Ngày làm việc đầu tiên của tháng 10 hàng năm.

2. Trong trường hợp có thay đổi về biện pháp phòng vệ thương mại, Cơ quan điều tra thông báo kịp thời đến các tổ chức, cá nhân đề nghị miễn trừ để có kế hoạch kinh doanh phù hợp.

3. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Cơ quan điều tra thông báo việc tiếp nhận hồ sơ đề nghị miễn trừ, tổ chức, cá nhân đề nghị miễn trừ phải gửi hồ sơ đề nghị miễn trừ quy định tại Điều 16 Thông tư này tới Cơ quan điều tra, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này hoặc các trường hợp khác do Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định.

4. Trong trường hợp tổ chức, cá nhân có nhu cầu đề nghị bổ sung lượng hàng hóa đã được miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại thì thực hiện thủ tục gửi hồ sơ đề nghị miễn trừ bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Thông tư này tới Cơ quan điều tra mà không bị giới hạn về thời hạn nộp hồ sơ.

Điều 18. Nộp hồ sơ đề nghị miễn trừ, hồ sơ đề nghị miễn trừ bổ sung

Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị miễn trừ, hồ sơ đề nghị miễn trừ bổ sung, nộp mẫu sản phẩm liên quan kèm theo hồ sơ theo một trong các hình thức sau:

1. Nộp trực tiếp tại Cơ quan điều tra;
2. Nộp qua đường bưu điện;
3. Nộp trực tuyến tại Cổng dịch vụ công trực tuyến theo quy định của pháp luật.

Điều 19. Thẩm định hồ sơ đề nghị miễn trừ, hồ sơ đề nghị miễn trừ bổ sung

1. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị miễn trừ, hồ sơ đề nghị miễn trừ bổ sung, Cơ quan điều tra thông báo cho cá nhân, tổ chức về tính đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ. Nếu hồ sơ chưa đầy đủ và hợp lệ, Cơ quan điều tra thông báo cho tổ chức, cá nhân để bổ sung.

2. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày Cơ quan điều tra có thông báo yêu cầu bổ sung, cá nhân, tổ chức đề nghị miễn trừ có trách nhiệm cung cấp đầy đủ và chính xác những nội dung được yêu cầu bổ sung. Sau thời hạn nêu trên nếu không nhận được thông tin bổ sung thì Cơ quan điều tra thông báo tới cá nhân, tổ chức nộp hồ sơ đề nghị miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại, hồ sơ đề nghị miễn trừ bổ sung về việc không tiếp tục xử lý hồ sơ.

3. Trong thời hạn 35 ngày kể từ ngày Cơ quan điều tra thông báo hồ sơ là đầy đủ và hợp lệ, Cơ quan điều tra tiến hành thẩm định và báo cáo Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét, quyết định miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại, trường hợp không miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại thì nêu rõ lý do.

4. Trong quá trình thẩm định hồ sơ đề nghị miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại của cá nhân, tổ chức nộp lần đầu tiên, nếu có nghi ngờ về tính chính xác của thông tin tài liệu được cung cấp trong hồ sơ đề nghị miễn trừ, Cơ quan điều tra có thể tiến hành thẩm định tại chỗ cơ sở, dây chuyền sản xuất để xác minh tính trung thực và chính xác của các thông tin, tài liệu được cung cấp sau khi thông báo kế hoạch thẩm định và nhận được sự đồng ý của cá nhân, tổ chức nộp hồ sơ đề nghị miễn trừ.

Điều 20. Nội dung và thông báo quyết định miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại, quyết định miễn trừ bổ sung

1. Quyết định miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại, quyết định miễn trừ bổ sung có các nội dung sau:

a) Tên của tổ chức, cá nhân được miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại;

b) Tên hàng hóa nhập khẩu được miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại;

c) Khối lượng, số lượng hàng hóa nhập khẩu được miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại;

d) Thời hạn miễn trừ;

đ) Điều kiện và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân được miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại.

2. Cơ quan điều tra gửi quyết định miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại, quyết định miễn trừ bổ sung cho tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị và công bố công khai quyết định miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại, quyết định miễn trừ bổ sung trên cổng thông tin điện tử của Bộ Công Thương và trang thông tin điện tử của Cơ quan điều tra.

Điều 21. Thủ tục hải quan, kiểm tra hải quan đối với hàng hóa được miễn trừ

1. Hàng hóa miễn trừ phải làm thủ tục hải quan, chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan theo quy định của pháp luật hải quan.

2. Khi làm thủ tục hải quan, ngoài bộ hồ sơ hải quan theo quy định, tổ chức cá nhân nhập khẩu phải nộp bản sao quyết định miễn trừ cho cơ quan hải quan.

3. Cơ quan hải quan thực hiện quản lý, theo dõi số lượng hàng hóa nhập khẩu/xuất khẩu trên cơ sở số lượng hàng hóa được miễn trừ theo quyết định miễn trừ. Việc theo dõi trừ lùi số lượng hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu thực hiện theo quy định của pháp luật hải quan.

Điều 22. Hoàn trả thuế phòng vệ thương mại đối với hàng hóa được miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại

1. Trong trường hợp hàng hóa nhập khẩu được miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại, tổ chức, cá nhân được hoàn trả thuế phòng vệ thương mại đã nộp đối với những lô hàng nhập khẩu đăng ký tờ khai hải quan trong thời hạn miễn trừ của quyết định miễn trừ.

2. Thủ tục hoàn trả thuế phòng vệ thương mại quy định tại khoản 1 Điều này áp dụng theo các quy định pháp luật về quản lý thuế.

Điều 23. Báo cáo định kỳ

1. Định kỳ, tổ chức, cá nhân được miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại phải nộp báo cáo tình hình nhập khẩu và sử dụng hàng hóa được miễn trừ và việc tuân thủ điều kiện, nghĩa vụ được miễn trừ tới Cơ quan điều tra bằng văn bản hoặc bằng phương tiện điện tử như sau:

a) Trước ngày 01 tháng 02 hàng năm, tổ chức, cá nhân được miễn trừ nộp báo cáo cho thời kỳ 6 tháng cuối năm liền trước;

b) Trước ngày 01 tháng 08 hàng năm, tổ chức, cá nhân được miễn trừ nộp báo cáo cho thời kỳ 6 tháng đầu năm.

2. Tổ chức, cá nhân được miễn trừ nộp báo cáo theo mẫu tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 24. Xử lý phế liệu, phế phẩm, nguyên liệu, vật tư dư thừa

1. Phế liệu, phế phẩm, nguyên liệu, vật tư dư thừa nằm trong định mức quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 16 của Thông tư này được phép bán hoặc tiêu thụ nội địa mà không phải nộp thuế phòng vệ thương mại.

2. Phế liệu, phế phẩm, nguyên liệu, vật tư dư thừa nằm ngoài định mức quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 16 của Thông tư này khi bán hoặc tiêu thụ nội địa phải nộp thuế phòng vệ thương mại và thuế khác theo quy định pháp luật.

Mục 3

KIỂM TRA VÀ THU HỒI QUYẾT ĐỊNH MIỄN TRỪ ÁP DỤNG BIỆN PHÁP PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI

Điều 25. Kiểm tra sau miễn trừ

1. Việc kiểm tra sau miễn trừ được thực hiện theo phương pháp quản lý rủi ro theo quy định của pháp luật để lựa chọn đối tượng kiểm tra, phạm vi kiểm tra và nội dung kiểm tra đối với tổ chức, cá nhân được miễn trừ.

2. Kiểm tra sau miễn trừ nhằm mục đích kiểm tra, xác minh việc tuân thủ của tổ chức, cá nhân đối với các điều kiện, quy định pháp luật về miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại.

3. Nội dung kiểm tra sau miễn trừ bao gồm:

a) Kiểm tra, xác minh tư cách pháp lý của tổ chức, cá nhân được miễn trừ;

b) Kiểm tra, xác minh tính chính xác của hàng hóa được miễn trừ theo hồ sơ đề nghị miễn trừ đã gửi tới Cơ quan điều tra;

c) Kiểm tra tính đầy đủ, hợp pháp, hợp lệ của hồ sơ hải quan, sổ sách kế toán, báo cáo tài chính, chứng từ, tài liệu, dữ liệu có liên quan đến hàng hóa nhập khẩu được miễn trừ;

d) Kiểm tra sự tuân thủ các điều kiện, nghĩa vụ của đối tượng đề nghị miễn trừ tại quyết định miễn trừ;

đ) Kiểm tra và xác minh định mức sử dụng nguyên liệu, định mức vật tư tiêu hao, nguyên liệu, vật tư dư thừa đối với hàng hóa được miễn trừ;

e) Kiểm tra và xác minh tỷ lệ phế phẩm của hàng hóa được miễn trừ.

Điều 26. Thực hiện kiểm tra sau miễn trừ

1. Trên cơ sở đề nghị của Cơ quan điều tra, Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định kế hoạch kiểm tra sau miễn trừ. Đoàn kiểm tra do Cơ quan điều tra thành lập để thực hiện nhiệm vụ kiểm tra theo phạm vi, thời gian, nội dung nêu tại Quyết định kiểm tra. Trưởng đoàn kiểm tra phải là công chức của Cơ quan điều tra.

2. Cơ quan điều tra thông báo kế hoạch và quyết định kiểm tra sau miễn trừ cho các tổ chức, cá nhân được miễn trừ bằng văn bản theo quy định pháp luật và quy chế về kiểm tra trước khi tiến hành kiểm tra.

3. Tổ chức, cá nhân được kiểm tra có trách nhiệm cử đại diện có thẩm quyền và các cán bộ có liên quan cung cấp hồ sơ, chứng từ, tài liệu theo yêu cầu và trực tiếp làm việc về các nội dung kiểm tra với đoàn kiểm tra.

4. Trong quá trình thực hiện kiểm tra sau miễn trừ, Cơ quan điều tra có thẩm quyền thu thập tài liệu, xác minh thông qua việc yêu cầu các tổ chức, cá nhân có liên quan hoặc có khả năng hỗ trợ làm rõ các vấn đề nghi vấn, bất hợp lý hoặc các dấu hiệu vi phạm pháp luật. Hoạt động thu thập tài liệu, xác minh bao gồm:

a) Đề nghị các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền, có liên quan phối hợp công tác thu thập tài liệu, xác minh;

b) Hình thức xác minh bao gồm gửi văn bản yêu cầu và đề nghị trả lời bằng văn bản; hoặc cử người làm việc trực tiếp với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan theo giấy giới thiệu của người yêu cầu xác minh;

c) Kết quả xác minh được ghi nhận bằng biên bản làm việc; công văn trả lời; hồ sơ, tài liệu, hiện vật kèm theo. Kết quả xác minh là căn cứ xem xét vụ việc.

Điều 27. Kết quả kiểm tra sau miễn trừ

1. Căn cứ kết quả kiểm tra, đoàn kiểm tra lập biên bản ngay sau khi kết thúc kiểm tra tại nơi kiểm tra và báo cáo kết quả kiểm tra đến cơ quan ban hành quyết định kiểm tra.

2. Căn cứ vào kết quả kiểm tra, đoàn kiểm tra kiến nghị cơ quan ban hành quyết định kiểm tra biện pháp xử lý phù hợp hoặc làm thủ tục chuyển giao hồ sơ về hành vi vi phạm của tổ chức, cá nhân đến cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

3. Cơ quan ban hành quyết định kiểm tra căn cứ báo cáo của đoàn kiểm tra để ban hành Kết luận kiểm tra. Trong trường hợp đoàn kiểm tra kiến nghị theo quy định tại khoản 2 Điều này, trưởng đoàn kiểm tra gửi dự thảo Kết luận kiểm tra cho đối tượng kiểm tra. Trong trường hợp chưa đồng ý với nội dung dự thảo Kết luận kiểm tra, đối tượng kiểm tra gửi ý kiến bằng văn bản giải trình kèm theo các tài liệu chứng minh) đến cơ quan ban hành quyết định kiểm tra trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được dự thảo Kết luận kiểm tra.

4. Trường hợp hết thời hạn quy định tại khoản 3 Điều này, cơ quan ban hành quyết định kiểm tra không nhận được ý kiến bằng văn bản của đối tượng kiểm tra thì coi như đối tượng kiểm tra đồng ý với nội dung dự thảo kết luận kiểm tra.

5. Sau thời hạn lấy ý kiến, đoàn kiểm tra có trách nhiệm:

a) Xem xét văn bản giải trình của đối tượng kiểm tra hoặc làm việc với đại diện có thẩm quyền của đối tượng kiểm tra trong trường hợp còn vấn đề chưa thống nhất hoặc cần làm rõ;

b) Đối với những trường hợp cần có yêu cầu chuyên môn, kỹ thuật chuyên ngành hoặc đoàn kiểm tra chưa đủ cơ sở kết luận thì việc ban hành Kết luận kiểm tra được thực hiện sau khi có ý kiến của các cơ quan, đơn vị chuyên ngành.

Điều 28. Thu hồi quyết định miễn trừ

1. Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét thu hồi quyết định miễn trừ đã được ban hành trong các trường hợp tổ chức, cá nhân thực hiện một trong các hành vi sau đây:

a) Tổ chức, cá nhân không tuân thủ các quy định trong quyết định miễn trừ;

b) Tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin không trung thực, không đầy đủ, không chính xác hoặc giả mạo các số liệu, hồ sơ, chứng từ liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh;

c) Tổ chức, cá nhân không thực hiện nghĩa vụ báo cáo định kỳ hoặc cung cấp thông tin không trung thực, không đầy đủ, không chính xác tại báo cáo định kỳ theo Điều 23 Thông tư này.

2. Trình tự, thủ tục thu hồi quyết định miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại như sau:

a) Cơ quan điều tra báo cáo Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc phát hiện các hành vi quy định tại khoản 1 Điều này và đề xuất xem xét thu hồi quyết định miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại;

b) Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét ban hành quyết định thu hồi quyết định miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại trên cơ sở đề nghị của Cơ quan điều tra;

c) Cơ quan điều tra thông báo cho cá nhân, tổ chức bị thu hồi quyết định miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại, cơ quan hải quan và công bố công khai quyết định thu hồi quyết định miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại trên cổng thông tin điện tử của Bộ Công Thương và trang thông tin điện tử của Cơ quan điều tra.

3. Bộ Công Thương phối hợp với các cơ quan quản lý thuế, cơ quan hải quan và các cơ quan khác có thẩm quyền xử lý tổ chức, cá nhân bị thu hồi quyết định miễn trừ, yêu cầu truy thu thuế, nộp thuế hoặc hình thức xử lý khác theo quy định pháp luật.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 29. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Các Thông tư sau hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực:

a) Thông tư số 37/2019/TT-BCT ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung về các biện pháp phòng vệ thương mại;

b) Thông tư số 42/2023/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2019/TT-BCT ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung về các biện pháp phòng vệ thương mại.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu áp dụng tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy định của pháp luật mới ban hành.

4. Trong quá trình thực hiện Thông tư, nếu có vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Cơ quan điều tra và Bộ Công Thương để xem xét, giải quyết.

Điều 30. Điều khoản chuyển tiếp

Các vụ việc phòng vệ thương mại đã được tiếp nhận hồ sơ điều tra, hồ sơ đề nghị miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại được xác định đầy đủ, hợp lệ trước ngày Thông tư này có hiệu lực được xem xét, giải quyết theo quy định của Thông tư số 37/2019/TT-BCT ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung về các biện pháp phòng vệ thương mại, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 42/2023/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương./. 

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính (Bộ Tư Pháp);
- Công báo, Công TTĐT của Chính phủ;
- Bộ trưởng;
- Các Thứ trưởng;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ Công Thương;
- Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công TTĐT của Bộ Công Thương;
- Lưu: VT, PVTM (15).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Sinh Nhật Tân

**PHỤ LỤC I: ĐƠN ĐĂNG KÝ BÊN LIÊN QUAN
VỤ VIỆC ĐIỀU TRA PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BCT ngày 15. tháng 5. năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung về các biện
pháp phòng vệ thương mại)*

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
_____ **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:
V/v đăng ký bên liên quan

....., ngày tháng năm

**ĐƠN ĐĂNG KÝ BÊN LIÊN QUAN
VỤ VIỆC ĐIỀU TRA ÁP DỤNG BIỆN PHÁP PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI**

Tên vụ việc:

Mã vụ việc:

Kính gửi: Cục Phòng vệ thương mại - Bộ Công Thương

Tên tôi là:

Chức danh:

Đại diện cho Công ty, đơn vị (nếu là cá nhân thì ghi rõ là “cá nhân”):

.....

Địa chỉ:

Số điện thoại:

E-mail:

Với tư cách là¹:

Tôi đăng ký tham gia là bên liên quan của vụ việc điều tra áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại nêu trên, đề nghị Cơ quan điều tra xem xét chấp thuận tư cách bên liên quan của tôi.

Tôi không có đại diện pháp lý² ... hoặc Tôi có đại diện pháp lý² là:

.....

(kèm theo địa chỉ, số điện thoại, địa chỉ E-mail của đại diện pháp lý)./.

Người nộp đơn

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

¹ Đề nghị nêu rõ theo quy định tại khoản 1 Điều 74 của Luật Quản lý ngoại thương năm 2017 (ví dụ: Bên yêu cầu, bên bị yêu cầu, nhà nhập khẩu, nhà xuất khẩu nước ngoài,...)

² Trong trường hợp đăng ký có đại diện tư vấn pháp lý

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

... .., ngày tháng năm

Đề nghị¹: (lần đầu hoặc bổ sung)

(kèm theo các tài liệu cần thiết)

2. CUNG CẤP THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ SẢN PHẨM ĐỀ NGHỊ MIỄN TRỪ THEO BẢNG SAU³

(cung cấp các tài liệu sẵn có kèm theo mô tả làm rõ)

2.1. Hàng hóa đề nghị miễn trừ thứ nhất:

Phân loại Mã HS:

Đặc điểm	Hàng hóa đề nghị miễn trừ	Hàng hóa tương tự, hàng hóa cạnh tranh trực tiếp sản xuất trong nước (hoặc không sản xuất được vui lòng nêu rõ) ⁴	Lượng hóa đặc điểm khác biệt giữa hàng hóa đề nghị miễn trừ và hàng hóa tương tự, cạnh tranh trực tiếp ⁵
Đặc tính vật lý			
Thành phần cấu tạo (hóa học)			
Kích thước			
Tiêu chuẩn kỹ thuật			
Chất lượng			
Mục đích sử dụng			
Phân khúc Thị trường			
Người tiêu dùng cuối cùng			
Khác			

2.2. Hàng hóa đề nghị miễn trừ thứ 2, 3,...

(Cung cấp các thông tin tương tự nêu tại Mục 2.1)

III. LÝ DO ĐỀ NGHỊ MIỄN TRỪ

Nêu rõ căn cứ và lý do mà tổ chức, cá nhân đề nghị Cơ quan điều tra miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại đối với hàng hóa nhập khẩu trong vụ việc.

IV. THÔNG TIN VỀ LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ NHẬP KHẨU

Cung cấp thông tin về lượng và giá trị nhập khẩu hàng hóa đề nghị miễn trừ trong 02 năm gần nhất và đến thời điểm hiện tại (nếu có) theo mẫu dưới đây:

Nước xuất xứ bị Điều tra, áp dụng	Năm hiện tại -3	Năm hiện tại -2	Năm hiện tại -1	Năm hiện tại
Lượng (đơn vị tính)				
Trị giá (đơn vị tính)				
Đơn giá (đơn vị tính)				

Cá nhân, tổ chức nêu rõ yêu cầu bảo mật các thông tin, số liệu trong Mục này (nếu có).

³ Đối với đề nghị miễn trừ bổ sung, thông tin tại Mục II.2 không cần cung cấp.

⁴ Đề nghị miễn trừ theo điểm c, d và đ khoản 2 Điều 12. Bỏ qua các cột này nếu không thuộc các trường hợp liên quan.

⁵ Đề nghị miễn trừ theo điểm c và d khoản 2 Điều 12. Bỏ qua các cột này nếu không thuộc các trường hợp liên quan.

V. KHỐI LƯỢNG, SỐ LƯỢNG ĐỀ NGHỊ MIỄN TRỪ

Nêu cụ thể khối lượng, số lượng đề nghị miễn trừ và căn cứ xác định số liệu này.

VI. CÁC TÀI LIỆU, THÔNG TIN LÀM RÕ MÔ TẢ HÀNG HÓA GỬI KÈM THEO ĐƠN

Liệt kê cụ thể các tài liệu được gửi kèm để làm rõ về hàng hóa đề nghị miễn trừ.

VII. CAM KẾT

Người ký tên (đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp) xin cam kết những thông tin được nêu trên đây là đầy đủ, chính xác và hiểu rằng những thông tin này sẽ được Cơ quan điều tra kiểm tra và xác minh lại.

Tôi sẵn sàng chấp nhận việc Cơ quan điều tra đến thẩm tra tại cơ sở của doanh nghiệp để xác minh về những thông tin được cung cấp trong Đơn đề nghị này. Trong trường hợp Cơ quan điều tra - Bộ Công Thương phát hiện vi phạm, doanh nghiệp xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật và bị truy thu số tiền thuế nhập khẩu được miễn trừ theo quy định của pháp luật./.

ĐẠI DIỆN CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên, chức danh)

**PHỤ LỤC III: BÁO CÁO TÌNH HÌNH NHẬP KHẨU VÀ SỬ DỤNG
HÀNG HÓA ĐƯỢC MIỄN TRỪ ÁP DỤNG BIỆN PHÁP PHÒNG VỆ
THƯƠNG MẠI**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BCT ngày 15 tháng 5 năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung về các biện
pháp phòng vệ thương mại)*

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
_____ **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:
V/v báo cáo tình hình nhập khẩu và
sử dụng hàng hóa được miễn trừ áp
dụng biện pháp phòng vệ thương mại

....., ngày tháng năm

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH NHẬP KHẨU VÀ SỬ DỤNG HÀNG HÓA ĐƯỢC
MIỄN TRỪ ÁP DỤNG BIỆN PHÁP PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI**

Kính gửi: Cục Phòng vệ thương mại - Bộ Công Thương

*Căn cứ Thông tư số/2025/TT-BCT ngày ... tháng ... năm 2025 của Bộ Công
Thương quy định chi tiết một số nội dung về các biện pháp phòng vệ thương mại,
Căn cứ Quyết định số.../QĐ-BCT ngày... tháng... năm... của Bộ Công Thương về
việc miễn trừ áp dụng biện pháp đối với doanh nghiệp nhập khẩu hàng hóa...,*

Doanh nghiệp báo cáo tình hình nhập khẩu và sử dụng hàng hóa được miễn trừ áp
dụng biện pháp phòng vệ thương mại như sau:

1. Thông tin về tổ chức, cá nhân được miễn trừ:

Thông tin Giấy chứng nhận ĐKDN/ĐKKD/ĐT:

Tên viết tắt (nếu có):

Địa chỉ:.....

Số điện thoại:.....

E-mail:.....

Người đại diện theo pháp luật (họ và tên, chức vụ):.....

Người liên lạc:.....

(kèm theo địa chỉ, số điện thoại, địa chỉ email)

2. Kỳ báo cáo: Từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...

3. Số liệu về nhập khẩu hàng hóa được miễn trừ trong thời kỳ báo cáo

Tên hàng	Mã HS	Số tờ khai hải quan	Số lượng /khối lượng	Trị giá (USD)	Số lượng nhập khẩu lũy kế tới thời điểm báo cáo	Trị giá nhập khẩu lũy kế tới thời điểm báo cáo (USD)	Cảng nhập khẩu	Nước xuất xứ

Lưu ý: Số liệu chi tiết theo từng giao dịch mua hàng.

4. Tình hình sử dụng hàng hóa nhập khẩu được miễn trừ trong thời kỳ báo cáo

4.1. Báo cáo xuất nhập tồn nguyên vật liệu được miễn trừ

STT	Mục	Từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...	
		Số lượng /khối lượng	Trị giá (USD/VND)
1	Tồn kho đầu kỳ		
2	Nhập khẩu trong kỳ		
3	Đưa vào sản xuất thành phẩm		
4	Tồn kho cuối kỳ		

4.2. Báo cáo xuất nhập tồn thành phẩm được sản xuất từ nguyên vật liệu được miễn trừ

STT	Mục	Từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...	
		Số lượng /khối lượng	Trị giá (USD/VND)
1	Tồn kho đầu kỳ		
2	Sản xuất trong kỳ		

3	Bán ra trong kỳ		
4	Tồn kho cuối kỳ		

Người ký tên dưới đây cam kết rằng mọi thông tin được cung cấp trong Báo cáo này là đầy đủ, chính xác và hiểu rằng Cơ quan điều tra có thể kiểm tra theo quy định./.

ĐẠI DIỆN CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên, chức danh)

PHỤ LỤC IV: BÁO CÁO TÌNH HÌNH SẢN XUẤT, KINH DOANH CỦA CÁC NHÀ SẢN XUẤT, XUẤT KHẨU KHÔNG BỊ ÁP DỤNG BIỆN PHÁP CHỐNG LẤN TRÁNH BIỆN PHÁP PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 26./2025/TT-BCT ngày 15. tháng 5. năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung về các biện pháp phòng vệ thương mại)

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:
 V/v báo cáo tình hình sản xuất, kinh doanh

....., ngày tháng năm

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SẢN XUẤT, KINH DOANH CỦA CÁC NHÀ SẢN XUẤT, XUẤT KHẨU KHÔNG BỊ ÁP DỤNG BIỆN PHÁP CHỐNG LẤN TRÁNH BIỆN PHÁP PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI

Kính gửi: Cục Phòng vệ thương mại - Bộ Công Thương

Căn cứ Nghị định số 86/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương về các biện pháp phòng vệ thương mại,

Căn cứ Thông tư số/2025/TT-BCT ngày tháng năm 2025 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung về các biện pháp phòng vệ thương mại,

Căn cứ Quyết định số.../QĐ-BCT ngày... tháng... năm... của Bộ Công Thương về việc áp dụng biện pháp chống lấn tránh biện pháp phòng vệ thương mại đối với...,

Doanh nghiệp báo cáo tình hình sản xuất, kinh doanh như sau:

1. Thông tin về doanh nghiệp không bị áp dụng biện pháp chống lấn tránh biện pháp phòng vệ thương mại (PVTM):

Thông tin Giấy chứng nhận ĐKDN/ĐKKD/ĐT:

Tên viết tắt (nếu có):

Địa chỉ:.....

Số điện thoại:.....

E-mail:.....

Người đại diện theo pháp luật (họ và tên, chức vụ):.....

Người liên lạc:.....

(kèm theo địa chỉ, số điện thoại, địa chỉ email)

2. Kỳ báo cáo (06 tháng): Từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...

3. Lượng và giá trị nguyên vật liệu chính mà doanh nghiệp đã mua để sản xuất hàng hóa bị điều tra

Số thứ tự	Tên nhà cung cấp	Nguyên vật liệu	Xuất xứ	Ngày hợp đồng	Số hóa đơn	Ngày hóa đơn	Đồng tiền ghi trên hóa đơn (VNĐ hay đồng tiền khác)	Khối lượng (ĐVT)	Trị giá theo hóa đơn (theo đồng tiền ghi trên hóa đơn)	Trị giá theo hóa đơn (Triệu VNĐ)	Tỷ giá quy đổi (nếu đồng tiền ghi trên hóa đơn không phải VNĐ)
1											
2											
...											

Lưu ý: số liệu chi tiết theo từng giao dịch mua hàng.

4. Lượng và trị giá hàng hóa bị điều tra mà doanh nghiệp đã mua

Số thứ tự	Tên nhà cung cấp	Tên thương mại của hàng hoá	Xuất xứ	Ngày hợp đồng	Số hóa đơn	Ngày hóa đơn	Đồng tiền ghi trên hóa đơn (VNĐ hay đồng tiền khác)	Khối lượng (ĐVT)	Trị giá theo hóa đơn (theo đồng tiền ghi trên hóa đơn)	Trị giá theo hóa đơn (Triệu VNĐ)	Tỷ giá quy đổi (nếu đồng tiền ghi trên hóa đơn không phải VNĐ)
1											
2											
...											

Lưu ý: số liệu chi tiết theo từng giao dịch mua hàng.

5. Sản lượng sản xuất hàng hóa bị điều tra của doanh nghiệp

	Đơn vị tính	Từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...
Sản lượng sản xuất		
Công suất thiết kế		

Kèm theo báo cáo xuất nhập tồn sản xuất hàng hóa bị điều tra (bản mềm) trong cùng thời kỳ tương ứng với thời kỳ báo cáo.

6. Trị giá và khối lượng hàng hóa bị điều tra mà doanh nghiệp bán tại thị trường nội địa và xuất khẩu sang Việt Nam

6.1. Bảng tổng hợp

STT	Bán hàng hoá bị điều tra	Đơn vị tính	Từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...
1	Bán hàng tại thị trường nội địa	Khối lượng	
		Trị giá	
2	Bán hàng xuất khẩu sang Việt Nam	Khối lượng	
		Trị giá	

Kèm theo báo cáo xuất nhập tồn bán hàng hóa bị điều tra (bản mềm) trong cùng thời kỳ tương ứng với thời kỳ báo cáo.

6.2. Bảng chi tiết từng giao dịch bán hàng bị điều tra xuất khẩu sang Việt Nam

Số thứ tự	Tên thương mại của hàng hoá	Mã hàng hóa nội bộ doanh nghiệp	Ngày hợp đồng	Số hóa đơn	Ngày hóa đơn	Tên khách hàng	Đồng tiền ghi trên hóa đơn (VNĐ hay đồng tiền khác)	Khối lượng (ĐVT)	Trị giá theo hóa đơn (theo đồng tiền ghi trên hóa đơn)	Trị giá theo hóa đơn (Triệu VNĐ)	Tỷ giá quy đổi (nếu đồng tiền ghi trên hóa đơn không phải VNĐ)
1											
2											
3											
...											

Lưu ý: số liệu chi tiết theo từng giao dịch bán hàng.

Người ký tên dưới đây cam kết rằng mọi thông tin được cung cấp trong Báo cáo này là đầy đủ, chính xác và hiểu rằng Cơ quan điều tra có thể kiểm tra theo quy định./.

ĐẠI DIỆN CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên, chức danh)